

**CÔNG TY TNHH GENZ TIVI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GENZ TIVI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GENZ TIVI COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: GENZ TIVI CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109828151

**3. Ngày thành lập:** 22/11/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 32 Ngõ 987 Ngõ Gia Tự, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0818279957

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Không bao gồm hoạt động đấu giá.                                                                                                                                                                                                         | 4610     |
| 2.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                 | 4631     |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                             | 4632     |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                               | 4633     |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                           | 4641     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                             | 4649     |
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Bán buôn trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, dụng cụ sân khấu                                                                                                                                                    | 4669     |
| 8.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức hội nghị, hội chợ, triển lãm và tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh). | 8230     |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Điều 28 Luật thương mại 2005).                                                                                                            | 8299     |
| 10. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                  | 8551     |
| 11. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                    | 8552     |
| 12. | Giáo dục khác chưa được phân vào đầu<br>Loại trừ hoạt động của các trường, tổ chức Đảng, đoàn thể và tôn giáo.                                                                                                                                                                 | 8559     |
| 13. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                        | 8560     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Không bao gồm hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9000(Chính) |
| 15. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9321        |
| 16. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề);<br>- Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí;<br>- Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên;<br>- Hoạt động của các nhà đạo diễn hoặc các nhà thầu khoán các sự kiện trình diễn trực tiếp nhưng không phải là các sự kiện nghệ thuật hoặc thể thao, có hoặc không có cơ sở. | 9329        |
| 17. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7310        |
| 18. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7320        |
| 19. | Bán buôn tổng hợp<br>Trừ vàng, súng đạn, tem, tiền kim khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4690        |
| 20. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4711        |
| 21. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Trừ vàng, súng đạn, tem, tiền kim khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4719        |
| 22. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4721        |
| 23. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4722        |
| 24. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4723        |
| 25. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1392        |
| 26. | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1410        |
| 27. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1430        |
| 28. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1512        |
| 29. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1520        |
| 30. | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2680        |
| 31. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4781        |
| 32. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4782        |
| 33. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4784        |
| 34. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4785        |
| 35. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Trừ vàng, súng đạn, tem, tiền kim khí. Không bao gồm hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4789        |
| 36. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5610        |
| 37. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5621        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                    | 5629 |
| 39. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630 |
| 40. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Trừ chương trình truyền hình.                                                               | 5911 |
| 41. | Hoạt động hậu kỳ<br>Trừ chương trình truyền hình.                                                                                                                       | 5912 |
| 42. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Trừ chương trình truyền hình                                                               | 5913 |
| 43. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc                                                                                                                                    | 5920 |
| 44. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                | 7722 |
| 45. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                               | 7729 |
| 46. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730 |
| 47. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                     | 7990 |
| 48. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                 | 8110 |
| 49. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                   | 8121 |
| 50. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                       | 8129 |
| 51. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                   | 8130 |
| 52. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                              | 3240 |
| 53. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 54. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 55. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 56. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 57. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 58. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 59. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 60. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 61. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 62. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 63. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Trừ vàng, súng đạn, tem, tiền kim khí                                                                       | 4773 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 64. | Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|

**6. Vốn điều lệ:** 300.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: BÙI ĐẠT DUY KHANG Giới tính: Nam  
 Chức danh: Giám đốc  
 Sinh ngày: 07/04/1998 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 272599632  
 Ngày cấp: 03/08/2013 Nơi cấp: Công an tỉnh Đồng Nai  
 Địa chỉ thường trú: 87/8 KP1, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam  
 Địa chỉ liên lạc: 87/8 KP1, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội